

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VL  
TỈNH HY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2022/HNGĐ-ST

Ngày 20/05/2022

Về việc “tranh chấp hôn nhân gia đình”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VL – TỈNH HY**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thơm

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đào Văn Khanh

2. Bà Nguyễn Thị Thấn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Tươi – Thư ký tòa n.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VL tham gia phiên tòa:**

Bà Trịnh Thị Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 05 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện VL xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2022 về việc “tranh chấp hôn nhân gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 04 năm 2022 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1989 (vắng mặt)

**Bị đơn:** Anh Lê Minh Đ, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Đều có HKTT: Thôn HT, xã LH, huyện VL, tỉnh HY.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Cháu Lê Minh T, sinh ngày 27/6/2013. Cháu T là con của chị N, anh Đ. Người giám hộ cho cháu T là chị N, anh Đ.

**Người làm chứng:** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn NC, xã LT, huyện VL, tỉnh HY.

Bà Đỗ Thị V, sinh năm 1946 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn HT, xã LH, huyện VL, tỉnh HY

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 20/12/2021 và lời khai của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh Đ cùng tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã LH vào ngày 16/10/2011. Sau khi tổ chức lễ cưới, vợ chồng chị N chung sống được một tháng thì chị N phát hiện anh Đ nghiện ma túy, kể từ đó vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Tháng 01 năm 2013 anh Đ bị bắt đi tù, trong lúc đó chị N đang mang thai ba tháng. Trong khoảng thời gian anh Đ đi tù chị N vừa nuôi con và chu cấp cho chồng trong trại. Sau 09 năm đi tù, anh Đ ra trại và về nhà từ tháng 8 năm 2021. Vợ chồng chung sống cùng nhau ít ngày nhưng do tính

cách hống hách, ngang tàng của anh Đ nên vợ chồng không hòa thuận. Do nhận thấy anh Đ không thể thay đổi tính nết, không thể chung sống cùng nhau được nên chị N đã dọn ra ngoài ở riêng từ ngày 04/10/2021. Chị N xác định không còn tình cảm với anh Đ, không thể tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân như hiện nay nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ.

Về con chung, chị N trình bày: Vợ chồng chị có một con chung là cháu Lê Minh T, sinh ngày 27/6/2013. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi con. Chị không yêu cầu anh Đ phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Về công nợ, chị N trình bày: Vợ chồng chị không có công nợ với ai nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, chị N trình bày; Vợ chồng chị không có tài sản chung nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức, chị N xác định chị không có công sức gì với gia đình nhà chồng nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về ruộng nông nghiệp: Chị N xác định vợ chồng chị không có đất ruộng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Minh Đ có lời khai thể hiện thống nhất với lời khai của chị N về đăng ký kết hôn, con chung, tài sản, công nợ, công sức và đất ruộng nông nghiệp.

Về tình cảm vợ chồng, anh Đ xác định sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được hai năm sau đó anh đi tù 08 năm 06 tháng đến tháng 08 năm 2021 anh ra tù. Vợ chồng vẫn thương yêu nhau, hạnh phúc đến tháng 10 năm 2021 chị N bỏ ra ngoài ở riêng, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Do anh vẫn còn thương yêu vợ nên anh xin được đoàn tụ. Trong trường hợp Tòa án vẫn giải quyết cho vợ chồng anh ly hôn, anh Đ đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Minh T, không yêu cầu chị N phải đóng góp, cấp dưỡng nuôi con. Anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, công nợ, công sức và đất ruộng nông nghiệp.

**Tại phiên tòa:** Nguyên đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt không có lý do.

**Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VL như sau:**

**Về tố tụng:** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với các đương sự, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là anh Lê Minh Đ vắng mặt không có lý do tại các lần Tòa án triệu tập, vắng mặt tại phiên tòa do vậy anh Đ không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**Về nội dung,** đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử cho chị Nguyễn Thị N ly hôn với anh Lê Minh Đ.

Về con chung: Giao cháu Lê Minh T, sinh ngày 27/6/2013 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết.

Về công nợ chung; Tài sản chung; Công sức và ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị N phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện VL, Hội đồng xét xử nhận định:

**I/ Về tố tụng:** Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị N vắng mặt nhưng chị N đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh Lê Minh Đ vắng mặt không có lý do. Đây là phiên tòa được mở lại lần thứ hai và Tòa án đã tổng đạt hợp lệ “thông báo mở lại phiên tòa” cho anh Đ. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

### **II/ Về nội dung:**

**[1] Về quan hệ hôn nhân:** Chị Nguyễn Thị N và anh Lê Minh Đ cùng tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã LH, huyện VL, tỉnh HY vào ngày 07/10/2011 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Căn cứ lời khai của chị N, anh Đ và người làm chứng là bà V (mẹ đẻ của anh Đ) và bà H (mẹ đẻ của chị N) có cơ sở xác định: Sau khi kết hôn, vợ chồng anh Đ, chị N có thời gian đầu chung sống hòa thuận, hạnh phúc, sau đó anh Đ đi chấp hành án phạt tù thời gian 08 năm, 06 tháng. Trong thời gian anh Đ đi tù, chị N vẫn sinh sống ở gia đình chồng. Đến tháng 8 năm 2021 anh Đ trở về địa phương. Anh Đ cho rằng vợ chồng vẫn thương yêu nhau nhưng lời khai của chị N cũng như bà V, bà H đều xác định khi anh Đ ra tù, vợ chồng chung sống với nhau nhưng không hòa thuận mà có xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau do bất đồng quan điểm trong sinh hoạt hàng ngày. Chính vì lý do này chị N bỏ ra ngoài thuê nhà trọ ở riêng từ tháng 10 năm 2021 cho đến nay. Như vậy, tuy chị N và anh Đ kết hôn từ tháng 10 năm 2011 nhưng thời gian hai vợ chồng chung sống với nhau không nhiều do phần lớn thời gian anh Đ phải đi chấp hành án phạt tù. Sau khi ra tù, vợ chồng anh Đ tiếp tục xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không hòa thuận, không chung sống cùng nhà, ly thân từ tháng 10 năm 2021 cho đến nay. Mặc dù đã được người thân hai bên, Tòa án hòa giải nhưng anh chị vẫn không đoàn tụ, chị N vẫn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn. Xét thấy tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị N và anh Đ đã thực sự trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.

**[2] Về con chung:** Chị N và anh Đ có một con chung là cháu Lê Minh T, sinh ngày 27 tháng 6 năm 2013. Chị N và anh Đ đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T. Tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy nguyện vọng của cháu T xin được ở với mẹ, hơn nữa cháu là con gái đang ở độ tuổi cần sự kèm cặp, bảo ban của người mẹ. Chị N cũng có công việc, có thu nhập đảm bảo để nuôi dưỡng

con do vậy giao cháu T cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Chị N và anh Đ đều không yêu cầu Tòa án giải quyết đóng góp, cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết.

Anh Đ có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom cháu T không ai được ngăn cản quyền này.

**[3] Về tài sản chung:** Chị N và anh Đ cùng xác định không có tài sản chung nên không đặt ra giải quyết.

**[4] Về công nợ:** Chị N và anh Đ xác định anh chị không có công nợ với ai không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

**[5] Về công sức:** Chị N và anh Đ không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

**[6] Về đất ruộng:** Chị N và anh Đ không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

**[7] Về án phí:** Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị N phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **1. Căn cứ:**

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147 Bộ Tố tụng Dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Khoản 1, Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

#### **2. Tuyên xử:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N, xử cho chị N được ly hôn với anh Lê Minh Đ.

- Về con chung: Giao cháu Lê Minh T, sinh ngày 27/6/2013 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chị N và anh Đ tự nguyện không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết

Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được ngăn cản quyền này.

- Về công nợ; tài sản chung; công sức và ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đối trừ với 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0011614 ngày 24/01/2022, chị N đã nộp đủ tiền án phí.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy

định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được thông đạt hợp lệ bản án.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự
- VKSND huyện VL;
- UBND xã LH.
- Chi cục THADS huyện VL;
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thơm**